

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 08 - 7 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Lâm và ông Trịnh Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/6/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tăng Thị K L, sinh năm 1994, địa chỉ: Tổ 20, Khu Y, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1978, địa chỉ: Tổ 2, Khu X, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2020, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tăng Thị K L trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Quốc Đ chung sống với nhau từ ngày 12/12/2012. Đến ngày 31/10/2013, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân thị trấn T P, huyện Tân Phú cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được một khoảng thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hợp, thường cãi vã nhau và ông Đ đã đánh bà. Ngoài ra, mâu thuẫn giữa bà và mẹ chồng, em chồng làm cho cuộc sống chung giữa vợ chồng cũng không hạnh phúc. Đến ngày 24/12/2019, bà dọn ra ngoài ở riêng và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do không còn tình cảm với ông Đ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quốc Đ.

Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 (một) con chung là: Trần Quốc K, sinh ngày 23/9/2013. Nay ly hôn, bà đồng ý giao con cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng nuôi con do ông Đ không yêu cầu.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung bất kỳ ai nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2020, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Quốc Đ trình bày:

Ông và bà Tăng Thị K L sống chung với nhau từ năm 2012. Đến năm 2013, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/10/2013. Vợ chồng sống hạnh phúc cho đến 2019, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, lúc nóng giận thì ông có tát bà L 01 cái; còn giữa mẹ ông và em trai ông có mâu thuẫn gì với bà L thì ông không rõ. Theo ông thì do bà L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn với nhau. Đến tháng 12/2019, bà L dọn ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do ông vẫn yêu thương vợ nên không đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quốc K, sinh ngày 23/9/2013. Nay ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2018, ông có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai số tiền 20.000.000 đồng để phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, bản thân ông đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ trên và Ngân hàng cũng không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp nợ chung giữa các đương sự khi ly hôn nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1; Điều 39, 147, 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho bà Tăng Thị K L được ly hôn với ông Trần Quốc Đ; Giao cháu Trần Quốc K, sinh ngày 23/9/2013 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà L chưa phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Tự thỏa thuận; về nợ chung: Không có; về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông Đ cư trú tại Khu y, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Bà L và ông Đ tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T P cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 164, ngày 31 tháng 10 năm 2013. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà L yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc Đ nhưng ông Đ không đồng ý ly hôn với bà L. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà L không đồng ý đoàn tụ tiếp tục chung sống với ông Đ.

Xét thấy, trong thời gian sống chung, giữa ông Đ và bà L không hòa hợp, thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng, cãi vã với nhau nên ông Đ đã đánh bà L, làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Bản thân ông Đ cho rằng bà L ngoại tình nên thường xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà L; bà L không thừa nhận ý kiến của ông Đ và ông Đ cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của mình. Từ ngày 24/12/2019, bà L đã dọn ra khỏi nhà thuê trọ ở riêng và vợ chồng sống ly thân đến nay kéo dài cũng gần một năm.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không Đ được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự thừa nhận có 01 (một) con chung là Trần Quốc K, sinh ngày 23/9/2013. Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận: Giao cháu K cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Ông Đ không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tăng Thị K L.

1.1. Về hôn nhân: Bà Tăng Thị K L được ly hôn với ông Trần Quốc Đ.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự thừa nhận có 01 (một) con chung là Trần Quốc K, sinh ngày 23/9/2013. Khi ly hôn, các đương sự thỏa thuận: Giao cháu K cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đ không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Bà Tăng Thị K L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

006031 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí. Bà L đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 164, ngày 31/10/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam